BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo quyết định số 1998 /QĐ-ĐHĐT ngày 11 tháng 08 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : **Giáo dục Thể chất**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Giáo dục Thể chất**
Mã ngành : **7140206**
Khóa đào tạo : **2021**

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**32**				
I. Ngoại ngữ			**5**				
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2		GE4410		2
II. Giáo dục quốc phòng			**11**				
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung	2		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		GE4165		4
III. Đại cương chung			**16**				
1. Học phần đại cương bắt buộc			**14**				
1	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3				1
2	GY4500	Nhập môn ngành giáo dục thể chất	1				1
3	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				1
4	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		GE4091		2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4092		3
6	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		GE4092		3
7	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		GE4093		4
2. Học phần đại cương tự chọn			**2**				
1	GE4030	Mỹ học đại cương	2				1
2	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				1
3	GE4028	Lôgic học đại cương	2				2
4	GE4081	Nhập môn toán cao cấp	2				2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**108**				
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**13**				
1	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
3	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				1
4	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
5	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		2
6	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				6
7	GE4154	Thực hành công tác Đoàn	1				7
II. Kiến thức cơ sở ngành			**20**				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**16**				
1	GY4143	Lý luận - Phương pháp TDTT	2				4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
2	GY4023	Lý luận TDTT trong trường học	2				5
3	GY4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	2				5
4	GY4018	Sinh lý học thể dục thể thao	2				6
5	GY4167	Đo lường, thống kê học trong TDTT	2				6
6	GY4160	Ứng dụng CNTT trong dạy học	2				6
7	GY4015	Y học Thể dục thể thao	2				6
8	GY4011	Tâm lý học Thể dục thể thao	2				7
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**4**				
1	GY4013	Vệ sinh học đường	2				4
2	GY4140	Giáo dục học TDTT	2				4
3	GY4172	Kinh tế học thể dục thể thao	2				4
4	GY4002	Giải phẫu người	2				4
5	GY4173	Quản lý và lịch sử TDTT	2				7
6	GY4006	Sinh cơ học TDTT	2				7
7	GY4007	Sinh hóa học TDTT	2				7
III. Kiến thức chuyên ngành			**45**				
1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**39**				
1	GY4164	Thể dục cơ bản	3				1
2	GY4182	Điền kinh và phương pháp 1	3				2
3	GY4177	Bóng chuyền và phương pháp	3				3
4	GY4178	Bóng đá và phương pháp	3				3
5	GY4183	Điền kinh và phương pháp 2	3		GY4182		3
6	GY4135	Trò chơi vận động	2				3
7	GY4180	Cầu lông và phương pháp	3				4
8	GY4184	Điền kinh và phương pháp 3	3		GY4183		4
9	GY4179	Bóng rổ và phương pháp	3				5
10	GY4181	Đá cầu và phương pháp	3				5
11	GY4186	Bơi lội và phương pháp	3				5
12	GY4128	Thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn	2		GY4164		6
13	GY4187	Võ thuật và phương pháp	3				7
14	GY4102	Bóng bàn	2				7
2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 1 trong 3 nhóm)			**6**				
2.1 Nhóm bóng đá			**6**				
1	GY4189	Bóng đá chuyên sâu 1	3				6
2	GY4190	Bóng đá chuyên sâu 2	3				7
2.2 Nhóm bóng chuyền			**6**				
1	GY4191	Bóng chuyền chuyên sâu 1	3				6
2	GY4192	Bóng chuyền chuyên sâu 2	3				7
2.3 Nhóm cầu lông			**6**				
1	GY4193	Cầu lông chuyên sâu 1	3				6
2	GY4194	Cầu lông chuyên sâu 2	3				7
IV. Kiến thức bổ trợ			**2**				
1	GY4106	Bóng ném	2				7
2	GY4017	Thể dục tự do	2				7
3	GY4150	Cờ vua	2				7
4	GY4202	Quần vợt	2				7
V. Thực hành thực tập nghề nghiệp			**22**				
1	GY4302	Rèn luyện NVSPTX1	2				3

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
2	GY4176	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	2				4
3	GY4491	Thực tập cơ sở	6				6
4	GY4303	Rèn luyện NVSPTX2	2				5
5	GY4304	Rèn luyện NVSPTX3	2				6
6	GY4407	Thực tập tốt nghiệp	8				8
VI. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế			**6**				
1. Khóa luận tốt nghiệp			**6**				
1	GY4297N	Khóa luận tốt nghiệp	6				8
2. Học phần thay thế khóa luận (chọn 1 trong 3 nhóm)			**6**				
2.1 Nhóm bóng rổ			**6**				
1	GY4195	Bóng rổ chuyên sâu 1	3				8
2	GY4196	Bóng rổ chuyên sâu 2	3				8
2.2 Nhóm đá cầu			**6**				
1	GY4197	Đá cầu chuyên sâu 1	3				8
2	GY4198	Đá cầu chuyên sâu 2	3				8
2.3 Nhóm điền kinh			**6**				
1	GY4199	Điền kinh chuyên sâu 1	3				8
2	GY4201	Điền kinh chuyên sâu 2	3				8
Tổng số TCTL			**140**				